

Số: 11936/TTTr-UBND

Khánh Hoà, ngày 23 tháng 10 năm 2024

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết phân bổ, điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1084/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi; Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, năm 2023 và năm 2024 (số 2452/QĐ-UBND ngày 31/8/2022, số 293/QĐ-UBND ngày 13/12/2023, số 1102/QĐ-UBND ngày 18/5/2023, số 1248/QĐ-UBND ngày 02/6/2023, số 1386/QĐ-UBND ngày 20/6/2023, số 2097/QĐ-UBND ngày 06/9/2023, số 2680/QĐ-UBND ngày 08/11/2023, số 2947/QĐ-UBND ngày 01/12/2023, số 649/QĐ-UBND ngày 11/3/2024, số 1201/QĐ-UBND ngày 07/5/2024);

Trên cơ sở Báo cáo đề xuất phân bổ, điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình năm 2024 của Ban Dân tộc tại Báo cáo số 152/BC-BDT ngày 18/10/2024 và Văn bản số 1060/BDT-NV ngày 18/10/2024; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết phân bổ, điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

Quá trình triển khai thực hiện Chương trình, hiện có một số dự án, tiểu dự án vẫn chưa thực hiện được do còn vướng mắc chưa được trung ương hướng dẫn cụ thể, hoặc không còn đối tượng hỗ trợ hoặc không đủ điều kiện để giải ngân kinh phí theo quy định hoặc có tỷ lệ giải ngân thấp, cụ thể như: Tiểu dự án 1 - Dự án 9 tạm dừng theo Công văn số 1017/UBNDT-DTTS ngày 21/6/2023 của Ủy ban Dân tộc; Dự án 1, Tiểu dự án 1 - Dự án 3: không còn đối tượng thực hiện; Tiểu dự án 3 - Dự án 5, Tiểu dự án 4 - Dự án 5, Dự án 7, Dự án 8, Tiểu dự án 2 và Tiểu dự án 3 - Dự án 10: tỷ lệ giải ngân thấp.

Vì vậy việc điều chỉnh vốn sự nghiệp từ các dự án, tiểu dự án không còn đối tượng hỗ trợ hoặc không đủ điều kiện để giải ngân theo quy định hoặc có tỷ lệ giải ngân thấp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội chuyển sang thực hiện các dự án, tiểu dự án khác thuộc Chương trình nhằm đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch vốn đã giao là cần thiết.

II. PHÂN BỐ, ĐIỀU CHỈNH VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2024

1. Điều chỉnh vốn năm 2022-2023 chuyển sang năm 2024

Tổng vốn năm 2022-2023 điều chỉnh là 18.931,8 triệu đồng; trong đó:

a) Điều chỉnh vốn của các sở, ban, ngành:

Các sở, ban, ngành điều chỉnh giảm: 3.775,1 triệu đồng (NSTW: 3.263,6 triệu đồng; NS tỉnh: 511,5 triệu đồng); trong đó Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh giảm 1.146 triệu đồng tại Tiểu dự án 1 - Dự án 3; Ban Dân tộc điều chỉnh giảm 2.619 triệu đồng (gồm: Tiểu dự án 2 - Dự án 3: 795 triệu đồng, Tiểu dự án 4 - Dự án 5: 840 triệu đồng, Tiểu dự án 1 - Dự án 9: 86 triệu đồng, Tiểu dự án 2 - Dự án 10: 648 triệu đồng, Tiểu dự án 3 - Dự án 10: 250 triệu đồng. Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh giảm 10,1 triệu đồng tại Tiểu dự án 3 - Dự án 10.

Điều chỉnh 3.775,1 triệu đồng giảm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc và Sở Kế hoạch và Đầu tư chuyển sang phân bổ vốn cho các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Cam Lâm và Diên Khánh thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế cộng đồng tại Tiểu dự án 2 - Dự án 3.

b) Điều chỉnh vốn của các địa phương: 15.156,7 triệu đồng; trong đó:

b1. Huyện Khánh Sơn:

- Điều chỉnh giảm 10.991,4 triệu đồng (gồm Dự án 1: 1.171,9 triệu đồng; Tiểu dự án 1 - Dự án 3: 3.976,1 triệu đồng; Dự án 5 (Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 3): 1.216,9 triệu đồng; Dự án 8: 1.625,5 triệu đồng; Tiểu dự án 1 - Dự án 9: 3.001 triệu đồng).

- Điều chỉnh tăng 10.991,4 triệu đồng tại Tiểu dự án 2 - Dự án 3.

b2. Huyện Khánh Vĩnh:

- Điều chỉnh giảm 3.432,7 triệu đồng (gồm Tiểu dự án 4 - Dự án 5: 1.782,9 triệu đồng; Dự án 8: 1.285 triệu đồng; Dự án 10 (Tiểu dự án 2, Tiểu dự án 3): 364,8 triệu đồng).

- Điều chỉnh tăng 3.432,7 triệu đồng tại Tiểu dự án 2 - Dự án 3.

b3. Huyện Cam Lâm:

- Điều chỉnh giảm 287 triệu đồng tại Tiểu dự án 1 - Dự án 9.

- Điều chỉnh tăng 235 triệu đồng tại Tiểu dự án 2 - Dự án 3 và tăng 52 triệu đồng tại Tiểu dự án 3 - Dự án 5.

b4. Huyện Diên Khánh:

- Điều chỉnh giảm 114 triệu đồng tại Tiểu dự án 1 - Dự án 9.

- Điều chỉnh tăng 114 triệu đồng tại Tiểu dự án 2 - Dự án 3.

b5. Thị xã Ninh Hoà:

- Điều chỉnh giảm 331,6 triệu đồng; gồm Dự án 6: 147,6 triệu đồng, Tiểu dự án 1 - Dự án 9: 184 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng 331,6 triệu đồng tại Tiểu dự án 1 - Dự án 4.

c) Từ nội dung điều chỉnh vốn của các sở, ngành và địa phương tại điểm a, b khoản 1 ở trên, vốn tại các dự án, tiểu dự án điều chỉnh như sau:

- Điều chỉnh giảm 18.931,8 triệu đồng (gồm Dự án 1 giảm 1.171,9 triệu đồng; Tiểu dự án 1 - Dự án 3 giảm 5.122,1 triệu đồng; Tiểu dự án 2 - Dự án 3 giảm 795 triệu đồng; Tiểu dự án 1 - Dự án 5 giảm 116,9 triệu đồng; Tiểu dự án 3 - Dự án 5 giảm 1.100 triệu đồng; Tiểu dự án 4 - Dự án 5 giảm 2.622,9 triệu đồng; Dự án 6 giảm 147,6 triệu đồng; Dự án 8 giảm 2.910,5 triệu đồng; Tiểu dự án 1 - Dự án 9 giảm 3.672 triệu đồng; Tiểu dự án 2 - Dự án 10 giảm 938 triệu đồng; Tiểu dự án 3 - Dự án 10 giảm 334,9 triệu đồng).

- Điều chỉnh tăng 18.931,8 triệu đồng (gồm Tiểu dự án 2 - Dự án 3 tăng 18.548,2 triệu đồng; Tiểu dự án 1 - Dự án 4 tăng 331,6 triệu đồng; Tiểu dự án 3 - Dự án 5 tăng 52 triệu đồng).

Tuy nhiên, thực tế vốn tăng thêm tại Tiểu dự án 2 - Dự án 3 là 17.753,2 triệu đồng, chênh lệch 795 triệu đồng (795 triệu đồng là vốn đã phân bổ cho Ban Dân tộc thực hiện Tiểu dự án 2 - Dự án 3, nay điều chỉnh giảm và chuyển sang cho các địa phương thực hiện Tiểu dự án 2 - Dự án 3).

Đối với vốn tại Tiểu dự án 3 - Dự án 5 thực tế giảm 1.048 triệu đồng, chênh lệch 52 triệu đồng so với số liệu điều chỉnh giảm ở trên (1.100 triệu đồng) do Cam Lâm đề nghị tăng 52 triệu đồng để thực hiện đào tạo nghề.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh vốn năm 2024

Tổng vốn năm 2024 điều chỉnh 2.692,4 triệu đồng; trong đó:

a) Điều chỉnh giảm vốn của các sở, ban, ngành: 1.482,4 triệu đồng (NSTW: 1.425,5 triệu đồng; NS tỉnh: 51,7 triệu đồng). Trong đó Sở Y tế điều chỉnh giảm 920 triệu đồng tại Dự án 7; Ban Dân tộc điều chỉnh giảm 552 triệu đồng tại Tiểu dự án 2

- Dự án 10; Sở Nội vụ điều chỉnh giảm 5,2 triệu đồng tại Tiểu dự án 3 - Dự án 10.
Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh giảm 5,2 triệu đồng tại Tiểu dự án 3 - Dự án 10.

Điều chỉnh 1.482,4 triệu đồng nêu trên chuyển sang phân bổ vốn cho các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Cam Lâm và Diên Khánh thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế cộng đồng tại Tiểu dự án 2 - Dự án 3.

b) Điều chỉnh vốn của các địa phương: 1.210 triệu đồng, cụ thể:

b1. Huyện Khánh Vĩnh:

- Điều chỉnh giảm 826 triệu đồng (gồm Tiểu dự án 4 - Dự án 5: 549 triệu đồng; Tiểu dự án 2 - Dự án 10: 277 triệu đồng).

- Điều chỉnh tăng 826 triệu đồng (gồm Tiểu dự án 2 - Dự án 3: 466 triệu đồng; Dự án 6: 360 triệu đồng).

b2. Huyện Cam Lâm:

- Điều chỉnh giảm 24 triệu đồng nội dung Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán thuộc Dự án 1.

- Điều chỉnh tăng 24 triệu đồng tại Tiểu dự án 2 - Dự án 3.

b3. Thị xã Ninh Hoà:

- Điều chỉnh giảm 360 triệu đồng tại Dự án 1.

- Điều chỉnh tăng 360 triệu đồng tại Tiểu dự án 2 - Dự án 3.

c) Từ nội dung điều chỉnh vốn của các sở, ngành và địa phương tại điểm a, b khoản 2 ở trên, vốn tại các dự án, tiểu dự án điều chỉnh như sau:

- Điều chỉnh giảm 2.692,4 triệu đồng (gồm Dự án 1 giảm 24 triệu đồng; Tiểu dự án 1 - Dự án 3 giảm 360 triệu đồng; Tiểu dự án 4 - Dự án 5 giảm 549 triệu đồng; Dự án 7 giảm 920 triệu đồng; Tiểu dự án 2 - Dự án 10 giảm 829 triệu đồng; Tiểu dự án 3 - Dự án 10 giảm 10,4 triệu đồng).

- Điều chỉnh tăng 2.692,4 triệu đồng (gồm Tiểu dự án 2 - Dự án 3 tăng 2.332,4 triệu đồng; Dự án 6 tăng 360 triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Phân bổ, điều chỉnh vốn NSTW năm 2023-2024 chưa phân bổ

a) Tổng vốn NSTW chưa phân bổ: 26.849 triệu đồng; trong đó:

- Năm 2023: 20.139 triệu đồng, vốn tại Tiểu dự án 1 - Dự án 9 chưa phân bổ do tạm dừng thực hiện theo Công văn số 1017/UBNDT-DTTS ngày 21/6/2023 của Ủy ban Dân tộc;

- Năm 2024: 6.710 triệu đồng, vốn tại Dự án 1 và Tiểu dự án 1 - Dự án 3, chưa phân bổ do không còn đối tượng thực hiện.

b) Điều chỉnh chuyển 26.849 triệu đồng NSTW chuyển sang thực hiện Tiểu dự án 2 - Dự án 3; NSDP đối ứng 15% là 4.027 triệu đồng, gồm:

- Ngân sách tỉnh năm 2024 chưa phân bổ: 1.538 triệu đồng;

- Điều chỉnh dự toán năm 2024 của các cơ quan, đơn vị: 1.281 triệu đồng;

- Ngân sách huyện: 1.208 triệu đồng (theo quy định tại Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 và Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh).

Tổng vốn 2023-2024 chưa phân bổ chuyển sang thực hiện Tiểu dự án 2 - Dự án 3 là 30.876 triệu đồng; phân bổ vốn cho các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, Cam Lâm, Diên Khánh thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế cộng đồng tại Tiểu dự án 2 - Dự án 3 theo quy định tại Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của HĐND tỉnh.

c) Từ nội dung đã nêu tại điểm a, b khoản 3, vốn tại các dự án, tiểu dự án điều chỉnh như sau:

- Tổng vốn điều chỉnh giảm là 30.876 triệu đồng, gồm: Dự án 1 giảm 1.271 triệu đồng; Tiểu dự án 1 - Dự án 3 giảm 6.447 triệu đồng; Tiểu dự án 1 - Dự án 9 giảm 23.158 triệu đồng; trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 26.849 triệu đồng, gồm: Dự án 1 giảm 1.105 triệu đồng; Tiểu dự án 1 - Dự án 3 giảm 5.605 triệu đồng; Tiểu dự án 1 - Dự án 9 giảm 20.139 triệu đồng;

+ Ngân sách địa phương: 4.027 triệu đồng, gồm: Dự án 1: 166 triệu đồng; Tiểu dự án 1 - Dự án 3: 842 triệu đồng; Tiểu dự án 1 - Dự án 9: 3.019 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng 30.876 triệu đồng tại Tiểu dự án 2 - Dự án 3.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

4. Tổng vốn sự nghiệp 2022-2024 sau điều chỉnh

Trên cơ sở nguồn vốn ngân sách trung ương giao năm 2022-2024 và ngân sách địa phương đối ứng 15% theo quy định tại Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 và số 03/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh; tổng nguồn vốn sự nghiệp 2022-2024 thực hiện Chương trình là **236.405,5 triệu đồng**; trong đó NSTW: 205.571 triệu đồng; NS tỉnh: 23.855 triệu đồng; NS huyện: 6.979,5 triệu đồng.

Việc điều chỉnh giảm vốn tại các Dự án 1, Tiểu dự án 1 - Dự án 3, Dự án 5, Dự án 7, Dự án 8, Tiểu dự án 1 - Dự án 9, Dự án 10 (Tiểu dự án 2, Tiểu dự án 3) chuyển sang thực hiện Tiểu dự án 2 - Dự án 3, Tiểu dự án 1 - Dự án 4, Dự án 6 theo quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội và tổng vốn sự nghiệp 2022-2024 sau điều chỉnh không thay đổi về tổng nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn (NSTW, NS tỉnh, NS huyện). Cụ thể:

- Tổng vốn điều chỉnh giảm tại các Dự án, Tiểu dự án: 51.505,6 triệu đồng (gồm: Dự án 1 giảm 2.466,9 triệu đồng; Tiểu dự án 1 - Dự án 3 giảm 11.929,1 triệu đồng; Dự án 5 giảm 4.336,8 triệu đồng; Dự án 7 giảm 920 triệu đồng; Dự án 8 giảm 2.910,5 triệu đồng; Tiểu dự án 1 - Dự án 9 giảm 26.830 triệu đồng; Dự án 10 giảm 2.112,3 triệu đồng).

- Điều chỉnh 51.505,6 triệu đồng giảm nêu trên chuyển sang thực hiện Tiêu dự án 2 - Dự án 3: 50.961,6 triệu đồng; Tiêu dự án 1 - Dự án 4: 331,6 triệu đồng; Dự án 6: 212,4 triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

III. THỜI GIAN THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT

Tại Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh tháng 10/2024.

IV. HỒ SƠ KÈM THEO

1. Dự thảo Nghị quyết phân bổ, điều chỉnh vốn sự nghiệp năm 2024 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

2. Báo cáo đề xuất phân bổ, điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình năm 2024.

3. Văn bản của các sở, ngành liên quan và các địa phương.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành (VBĐT);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (VBĐT);
- VP HĐND tỉnh;
- Phòng TH - VP UBND tỉnh (tổng hợp);
- Lưu: VT, TLe, HT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tân Tuân

S T T	NỘI DUNG	Vốn năm 2022-2023 chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh tăng/giảm								Vốn năm 2022-2023 chuyển sang năm 2024 sau điều chỉnh			
						Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh chuyển sang thực hiện (tăng)							
		Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện
b	Tiểu dự án 3	293,6	248,1	45,5		-260,1	-226,6	-33,5									
	- Ban Dân tộc	282,5	238,5	44,0		-250,0	-217,0	-33,0					33,5	21,5	12,0		
	- Sờ Kế hoạch và Đầu tư	11,1	9,6	1,5		-10,1	-9,6	-0,5					32,5	21,5	11,0		
II	Điều chỉnh vốn của các địa phương	43.266,8	38.462,0	3.396,4	1.408,4	-15.156,7	-14.149,6	-743,1	-264,0	15.156,7	14.149,6	743,1	264,0	43.266,8	38.462,0	3.396,4	1.408,4
1	Dự án 1	1.171,9	1.128,9	43,0		-1.171,9	-1.128,9	-43,0									
*	Huyện Khánh Sơn	1.171,9	1.128,9	43,0		-1.171,9	-1.128,9	-43,0									
	- Nước sinh hoạt phân tán	1.171,9	1.128,9	43,0		-1.171,9	-1.128,9	-43,0									
2	Dự án 3	29.718,2	26.347,2	2.363,0	1.008,0	-3.976,1	-3.966,1	-10,0		14.773,1	13.824,0	702,1	247,0	40.515,2	36.205,1	3.055,1	1.255,0
a	Tiểu dự án 1	3.976,1	3.966,1	10,0		-3.976,1	-3.966,1	-10,0									
*	Huyện Khánh Sơn	3.976,1	3.966,1	10,0		-3.976,1	-3.966,1	-10,0									
	- Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	3.802,1	3.792,1	10,0		-3.802,1	-3.792,1	-10,0									
	- Hỗ trợ khoán nuôi tái sinh	174,0	174,0			-174,0	-174,0										
b	Tiểu dự án 2	25.742,1	22.381,1	2.353,0	1.008,0					14.773,1	13.824,0	702,1	247,0	40.515,2	36.205,1	3.055,1	1.255,0
	Huyện Khánh Vĩnh	14.145,0	12.300,0	1.291,0	554,0					3.432,7	3.099,6	233,1	100,0	17.577,7	15.399,6	1.524,1	654,0
	Huyện Khánh Sơn	9.634,1	8.374,1	882,0	378,0					10.991,4	10.421,4	437,0	133,0	20.625,5	18.795,5	1.319,0	511,0
	Huyện Cam Lâm	1.586,0	1.379,0	145,0	62,0					235,0	204,0	22,0	9,0	1.821,0	1.583,0	167,0	71,0
	Huyện Diên Khánh	377,0	328,0	35,0	14,0					114,0	99,0	10,0	5,0	491,0	427,0	45,0	19,0
3	Dự án 4 - Tiểu dự án 1									331,6	280,6	36,0	15,0	331,6	280,6	36,0	15,0
	- Thị xã Ninh Hoà									331,6	280,6	36,0	15,0	331,6	280,6	36,0	15,0
4	Dự án 5	5.123,0	4.184,6	673,4	265,0	-2.999,8	-2.487,8	-380,0	-132,0	52,0	45,0	5,0	2,0	2.175,2	1.741,8	298,4	135,0
a	Tiểu dự án 1	566,3	491,3	75,0		-116,9	-41,9	-75,0						449,4	449,4		
	Huyện Khánh Sơn	566,3	491,3	75,0		-116,9	-41,9	-75,0						449,4	449,4		
b	Tiểu dự án 3	2.773,8	2.204,4	393,4	176,0	-1.100,0	-957,0	-100,0	-43,0	52,0	45,0	5,0	2,0	1.725,8	1.292,4	298,4	135,0

S T T	NỘI DUNG	Vốn năm 2022-2023 chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh tăng/giảm								Vốn năm 2022-2023 chuyển sang năm 2024 sau điều chỉnh			
						Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh chuyển sang thực hiện (tăng)							
		Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện
	Huyện Khánh Sơn	2.202,4	1.788,4	290,0	124,0	-1.100,0	-957,0	-100,0	-43,0					1.102,4	831,4	190,0	81,0
	Huyện Cam Lâm	571,4	416,0	103,4	52,0					52,0	45,0	5,0	2,0	623,4	461,0	108,4	54,0
c	Tiểu dự án 4	1.782,9	1.488,9	205,0	89,0	-1.782,9	-1.488,9	-205,0	-89,0								
	Huyện Khánh Vĩnh	1.782,9	1.488,9	205,0	89,0	-1.782,9	-1.488,9	-205,0	-89,0								
5	Dự án 6	147,6	120,6	19,0	8,0	-147,6	-120,6	-19,0	-8,0								
*	Thị xã Ninh Hoà	147,6	120,6	19,0	8,0	-147,6	-120,6	-19,0	-8,0								
	- Tổ chức tập huấn, truyền dạy văn hoá phi vật thể	147,6	120,6	19,0	8,0	-147,6	-120,6	-19,0	-8,0								
6	Dự án 8	3.064,8	2.765,8	209,0	90,0	-2.910,5	-2.611,5	-209,0	-90,0					154,3	154,3		
	Huyện Khánh Vĩnh	1.439,3	1.439,3			-1.285,0	-1.285,0							154,3	154,3		
	Huyện Khánh Sơn	1.625,5	1.326,5	209,0	90,0	-1.625,5	-1.326,5	-209,0	-90,0								
7	Dự án 9 - Tiểu dự án 1	3.586,0	3.509,0	54,0	23,0	-3.586,0	-3.509,0	-54,0	-23,0								
	Huyện Khánh Sơn	3.001,0	3001			-3.001,0	-3.001,0										
	Huyện Cam Lâm	287,0	249	27	11	-287,0	-249,0	-27,0	-11,0								
	Huyện Diên Khánh	114,0	99	10	5	-114,0	-99,0	-10,0	-5,0								
	Thị xã Ninh Hoà	184,0	160	17	7	-184,0	-160,0	-17,0	-7,0								
8	Dự án 10	455,3	405,9	35,0	14,4	-364,8	-325,7	-28,1	-11,0					90,5	80,2	6,9	3,4
a	Tiểu dự án 2	290,0	252,0	27,0	11,0	-290,0	-252,0	-27,0	-11,0								
	Huyện Khánh Vĩnh	290,0	252,0	27,0	11,0	-290,0	-252,0	-27,0	-11,0								
b	Tiểu dự án 3	165,3	153,9	8,0	3,4	-74,8	-73,7	-1,1						90,5	80,2	6,9	3,4
	Huyện Khánh Vĩnh	165,3	153,9	8,0	3,4	-74,8	-73,7	-1,1						90,5	80,2	6,9	3,4

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2024 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số 11936 /TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	Vốn năm 2024				Điều chỉnh tăng/giảm								Vốn năm 2024 sau điều chỉnh			
						Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh chuyển sang thực hiện (tăng)							
		Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện
	TỔNG CỘNG	43.408,4	37.746,0	4.194,4	1.468,0	-2.692,4	-2.482,0	-162,4	-48,0	2.692,4	2.482,0	162,4	48,0	43.408,4	37.746,0	4.194,4	1.468,0
I	Điều chỉnh vốn của các sở, ban, ngành	27.360,4	23.792,0	2.728,4	840,0	-1.482,4	-1.430,0	-52,4		1.482,4	1.430,0	52,4		27.360,4	23.792,0	2.728,4	840,0
1	Dự án 7	5.111,0	4.445,0	666,0		-920,0	-920,0							4.191,0	3.525,0	666,0	
	- Sở Y tế	5.111,0	4.445,0	666,0		-920,0	-920,0							4.191,0	3.525,0	666,0	
2	Dự án 10	776,4	675,0	101,4		-562,4	-510,0	-52,4						214,0	165,0	49,0	
<i>a</i>	<i>Tiểu dự án 2</i>	<i>766,0</i>	<i>666,0</i>	<i>100,0</i>		<i>-552,0</i>	<i>-501,0</i>	<i>-51,0</i>						<i>214,0</i>	<i>165,0</i>	<i>49,0</i>	
	- Ban Dân tộc	766,0	666,0	100,0		-552,0	-501,0	-51,0						214,0	165,0	49,0	
<i>b</i>	<i>Tiểu dự án 3</i>	<i>10,4</i>	<i>9,0</i>	<i>1,4</i>		<i>-10,4</i>	<i>-9,0</i>	<i>-1,4</i>									
	- Sở Nội vụ	5,2	4,5	0,7		-5,2	-4,5	-0,7									
	- Sở Kế hoạch và Đầu tư	5,2	4,5	0,7		-5,2	-4,5	-0,7									
3	Dự án 3 - Tiểu dự án 2	21.473,0	18.672,0	1.961,0	840,0					1.482,4	1.430,0	52,4		22.955,4	20.102,0	2.013,4	840,0
	- Huyện Khánh Vĩnh	11.867,0	10.319,0	1.084,0	464,0					819,0	790,0	29,0		12.686,0	11.109,0	1.113,0	464,0
	- Huyện Khánh Sơn	8.039,0	6.990,0	734,0	315,0					554,4	535,0	19,4		8.593,4	7.525,0	753,4	315,0
	- Huyện Cam Lâm	1.266,0	1.101,0	116,0	49,0					87,0	84,0	3,0		1.353,0	1.185,0	119,0	49,0
	- Huyện Diên Khánh	301,0	262,0	27,0	12,0					22,0	21,0	1,0		323,0	283,0	28,0	12,0
II	Điều chỉnh vốn của các địa phương	16.048,0	13.954,0	1.466,0	628,0	-1.210,0	-1.052,0	-110,0	-48,0	1.210,0	1.052,0	110,0	48,0	16.048,0	13.954,0	1.466,0	628,0
1	Dự án 1	27,0	23,0	3,0	1,0	-24,0	-21,0	-2,0	-1,0					3,0	2,0	1,0	
*	Huyện Cam Lâm	27,0	23,0	3,0	1,0	-24,0	-21,0	-2,0	-1,0					3,0	2,0	1,0	

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH VỐN NSTW 2023-2024 CHƯA PHÂN BỐ VÀ PHÂN BỐ VỐN CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 2 - DỰ ÁN 3 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Tờ trình số 11936 /Tr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	NSTW 2022-2023 chưa phân bổ			Phân bổ vốn thực hiện Tiêu dự án 2 - Dự án 3					Nguyên nhân điều chỉnh giảm/tăng
		NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Trong đó		
								NS tỉnh	NS huyện	
	TỔNG CỘNG	26.849,0	-26.849,0	26.849,0	30.876,0	26.849,0	4.027,0	2.819,0	1.208,0	
I	Điều chỉnh NSTW 2023-2024 chưa phân bổ	26.849,0	-26.849,0							
1	Năm 2023	20.139,0	-20.139,0							Chưa có hướng dẫn, hiện đang tạm dừng thực hiện theo Công văn số 1017/UBNDT-DTTS ngày 21/6/2023 của Ủy ban Dân tộc
	Dự án 9 - Tiêu dự án 1	20.139,0	-20.139,0							
2	Năm 2024	6.710,0	-6.710,0							
	Dự án 1	1.105,0	-1.105,0							Không còn đối tượng thực hiện
	Dự án 3 - Tiêu dự án 1	5.605,0	-5.605,0							Không còn đối tượng thực hiện
II	Phân bổ cho các địa phương thực hiện Tiêu dự án 2 - Dự án 3			26.849,0	30.876,0	26.849,0	4.027,0	2.819,0	1.208,0	Tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế cộng đồng cho đồng bào DTTS tại các địa phương nhằm đảm bảo đạt mục tiêu tăng mức thu nhập bình quân đầu người/năm (28 triệu đồng) và giảm nghèo bền vững.
1	Huyện Khánh Vĩnh				17.061,0	14.836,0	2.225,0	1.557,0	668,0	Nguyên tắc phân bổ vốn theo quy định tại Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của HĐND tỉnh. Riêng thị xã Ninh Hoà không phân bổ vốn do không còn đối tượng thực hiện.
2	Huyện Khánh Sơn				11.559,0	10.051,0	1.508,0	1.056,0	452,0	
3	Huyện Cam Lâm				1.823,0	1.585,0	238,0	167,0	71,0	
4	Huyện Diên Khánh				433,0	377,0	56,0	39,0	17,0	

Phụ lục IV

PHÂN BỐ, ĐIỀU CHỈNH VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2022 - 2024
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Tờ trình số 11936 /TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN 2022 - 2024				Tổng vốn điều chỉnh	ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM NGUỒN VỐN ĐÃ PHÂN BỐ 2022-2024								NGUỒN VỐN CHƯA PHÂN BỐ 2022-2024				VỐN KẾ HOẠCH 2022-2024 SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Tổng vốn	Trong đó				Nguồn vốn 2022 - 2023 chuyển sang 2024 thực hiện				Nguồn vốn năm 2024				2022-2024				Tổng vốn	Trong đó		
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=6+10+14	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG	236.406,0	205.571,0	23.855,0	6.980,0	0,0													236.406,0	205.571,0	23.855,0	6.980,0
1	Dự án 1	10.576,0	9.195,0	967,0	414,0	-2.466,9	-1.171,9	-1.128,9	-43,0		-24,0	-21,0	-2,0	-1,0	-1.271,0	-1.105,0	-116,0	-50,0	8.109,1	6.940,1	806,0	363,0
2	Dự án 3	80.974,5	70.414,0	7.960,5	2.600,0	39.032,5	12.631,1	11.432,5	951,6	247,0	1.972,4	1.856,0	96,4	20,0	24.429,0	21.244,0	2.230,0	955,0	120.007,0	104.946,5	11.238,5	3.822,0
	- Tiểu dự án 1	29.399,5	25.566,0	3.121,5	712,0	-11.929,1	-5.122,1	-4.963,1	-159,0		-360,0	-313,0	-33,0	-14,0	-6.447,0	-5.605,0	-589,0	-253,0	17.470,4	14.684,9	2.340,5	445,0
	- Tiểu dự án 2	51.575,0	44.848,0	4.839,0	1.888,0	50.961,6	17.753,2	16.395,6	1.110,6	247,0	2.332,4	2.169,0	129,4	34,0	30.876,0	26.849,0	2.819,0	1.208,0	102.536,6	90.261,6	8.898,0	3.377,0
3	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	19.236,0	16.727,0	1.891,0	618,0	331,6	331,6	280,6	36,0	15,0									19.567,6	17.007,6	1.927,0	633,0
4	Dự án 5	39.519,0	34.364,0	4.352,0	803,0	-4.336,8	-3.787,8	-3.172,8	-485,0	-130,0	-549,0	-477,0	-50,0	-22,0					35.182,2	30.714,2	3.817,0	651,0
	- Tiểu dự án 1	5.619,0	4.886,0	664,0	69,0	-116,9	-116,9	-41,9	-75,0										5.502,1	4.844,1	589,0	69,0
	- Tiểu dự án 2	4.195,0	3.648,0	547,0															4.195,0	3.648,0	547,0	
	- Tiểu dự án 3	20.046,0	17.431,0	2.153,0	462,0	-1.048,0	-1.048,0	-912,0	-95,0	-41,0									18.998,0	16.519,0	2.058,0	421,0
	- Tiểu dự án 4	9.659,0	8.399,0	988,0	272,0	-3.171,9	-2.622,9	-2.218,9	-315,0	-89,0	-549,0	-477,0	-50,0	-22,0					6.487,1	5.703,1	623,0	161,0
5	Dự án 6	8.907,0	7.745,0	885,0	277,0	212,4	-147,6	-120,6	-19,0	-8,0	360,0	313,0	33,0	14,0					9.119,4	7.937,4	899,0	283,0
6	Dự án 7	9.406,0	8.180,0	1.185,5	40,5	-920,0					-920,0	-920,0							8.486,0	7.260,0	1.185,5	40,5
7	Dự án 8	18.249,0	15.869,0	1.752,0	628,0	-2.910,5	-2.910,5	-2.611,5	-209,0	-90,0									15.338,5	13.257,5	1.543,0	538,0
8	Dự án 9	37.843,0	32.908,0	3.496,5	1.438,5	-26.830,0	-3.672,0	-3.584,0	-65,0	-23,0					-23.158,0	-20.139,0	-2.114,0	-905,0	11.013,0	9.185,0	1.317,5	510,5
	- Tiểu dự án 1	31.759,0	27.617,0	2.903,0	1.239,0	-26.830,0	-3.672,0	-3.584,0	-65,0	-23,0					-23.158,0	-20.139,0	-2.114,0	-905,0	4.929,0	3.894,0	724,0	311,0
	- Tiểu dự án 2	6.084,0	5.291,0	593,5	199,5														6.084,0	5.291,0	593,5	199,5
9	Dự án 10	11.695,5	10.169,0	1.365,5	161,0	-2.112,3	-1.272,9	-1.095,3	-166,6	-11,0	-839,4	-751,0	-77,4	-11,0					9.583,2	8.322,7	1.121,5	139,0
	- Tiểu dự án 1	6.496,0	5.648,0	762,0	86,0														6.496,0	5.648,0	762,0	86,0
	- Tiểu dự án 2	3.136,0	2.727,0	369,0	40,0	-1.767,0	-938,0	-795,0	-132,0	-11,0	-829,0	-742,0	-76,0	-11,0					1.369,0	1.190,0	161,0	18,0
	- Tiểu dự án 3	2.063,5	1.794,0	234,5	35,0	-345,3	-334,9	-300,3	-34,6		-10,4	-9,0	-1,4						1.718,2	1.484,7	198,5	35,0

Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ, điều chỉnh vốn sự nghiệp năm 2024
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1084/QĐ-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa; Báo cáo thẩm tra số /BC-BDT ngày tháng năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ, điều chỉnh vốn sự nghiệp năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà như sau:

1. Điều chỉnh nguồn vốn sự nghiệp đã phân bổ năm 2022-2023 chuyển sang năm 2024 của các cơ quan, đơn vị, địa phương: 18.931,8 triệu đồng; trong đó:

- Ngân sách trung ương: 17.413,2 triệu đồng;
- Ngân sách tỉnh: 1.254,6 triệu đồng;
- Ngân sách huyện: 264 triệu đồng.

2. Điều chỉnh nguồn vốn sự nghiệp đã phân bổ năm 2024 của các cơ quan, đơn vị, địa phương: 2.692,4 triệu đồng; trong đó:

- Ngân sách trung ương: 2.482 triệu đồng;
- Ngân sách tỉnh: 162,4 triệu đồng;
- Ngân sách huyện: 48 triệu đồng.

3. Phân bổ, điều chỉnh nguồn vốn 2023-2024 chưa phân bổ, gồm:

- Ngân sách trung ương: 26.849 triệu đồng;
- Ngân sách địa phương đối ứng 15%: 4.027 triệu đồng, trong đó:
 - + Nguồn ngân sách tỉnh: 1.538 triệu đồng;
 - + Điều chỉnh dự toán năm 2024 của các cơ quan, đơn vị: 1.281 triệu đồng;
 - + Ngân sách huyện: 1.208 triệu đồng (theo quy định tại Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 và Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh).

4. Tổng vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình 2022-2024 sau điều chỉnh: 236.406 triệu đồng; trong đó:

- Ngân sách trung ương: 205.571 triệu đồng;
- Ngân sách tỉnh: 23.855 triệu đồng;
- Ngân sách huyện: 6.980 triệu đồng.

(Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Các dự án, tiểu dự án, nội dung thuộc Chương trình đã được phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện 2022-2024 không có nội dung điều chỉnh vốn tại Nghị quyết này vẫn còn hiệu lực.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, kỳ họp thông qua ngày tháng 10 năm 2024, có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, Tm.

CHỦ TỊCH

S T T	NỘI DUNG	Vốn năm 2022-2023 chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh tăng/giảm								Vốn năm 2022-2023 chuyển sang năm 2024 sau điều chỉnh			
						Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh chuyển sang thực hiện (tăng)							
		Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện
<i>b</i>	<i>Tiểu dự án 3</i>	293,6	248,1	45,5		-260,1	-226,6	-33,5									
	- Ban Dân tộc	282,5	238,5	44,0		-250,0	-217,0	-33,0						33,5	21,5	12,0	
	- Sở Kế hoạch và Đầu tư	11,1	9,6	1,5		-10,1	-9,6	-0,5						32,5	21,5	11,0	
II	Điều chỉnh vốn của các địa phương	43.266,8	38.462,0	3.396,4	1.408,4	-15.156,7	-14.149,6	-743,1	-264,0	15.156,7	14.149,6	743,1	264,0	43.266,8	38.462,0	3.396,4	1.408,4
1	Dự án 1	1.171,9	1.128,9	43,0		-1.171,9	-1.128,9	-43,0									
*	Huyện Khánh Sơn	1.171,9	1.128,9	43,0		-1.171,9	-1.128,9	-43,0									
	- Nước sinh hoạt phân tán	1.171,9	1.128,9	43,0		-1.171,9	-1.128,9	-43,0									
2	Dự án 3	29.718,2	26.347,2	2.363,0	1.008,0	-3.976,1	-3.966,1	-10,0		14.773,1	13.824,0	702,1	247,0	40.515,2	36.205,1	3.055,1	1.255,0
<i>a</i>	<i>Tiểu dự án 1</i>	3.976,1	3.966,1	10,0		-3.976,1	-3.966,1	-10,0									
*	Huyện Khánh Sơn	3.976,1	3.966,1	10,0		-3.976,1	-3.966,1	-10,0									
	- Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	3.802,1	3.792,1	10,0		-3.802,1	-3.792,1	-10,0									
	- Hỗ trợ khoán nuôi tái sinh	174,0	174,0			-174,0	-174,0										
<i>b</i>	<i>Tiểu dự án 2</i>	25.742,1	22.381,1	2.353,0	1.008,0					14.773,1	13.824,0	702,1	247,0	40.515,2	36.205,1	3.055,1	1.255,0
	Huyện Khánh Vĩnh	14.145,0	12.300,0	1.291,0	554,0					3.432,7	3.099,6	233,1	100,0	17.577,7	15.399,6	1.524,1	654,0
	Huyện Khánh Sơn	9.634,1	8.374,1	882,0	378,0					10.991,4	10.421,4	437,0	133,0	20.625,5	18.795,5	1.319,0	511,0
	Huyện Cam Lâm	1.586,0	1.379,0	145,0	62,0					235,0	204,0	22,0	9,0	1.821,0	1.583,0	167,0	71,0
	Huyện Diên Khánh	377,0	328,0	35,0	14,0					114,0	99,0	10,0	5,0	491,0	427,0	45,0	19,0
3	Dự án 4 - Tiểu dự án 1									331,6	280,6	36,0	15,0	331,6	280,6	36,0	15,0
	- Thị xã Ninh Hoà									331,6	280,6	36,0	15,0	331,6	280,6	36,0	15,0
4	Dự án 5	5.123,0	4.184,6	673,4	265,0	-2.999,8	-2.487,8	-380,0	-132,0	52,0	45,0	5,0	2,0	2.175,2	1.741,8	298,4	135,0
<i>a</i>	<i>Tiểu dự án 1</i>	566,3	491,3	75,0		-116,9	-41,9	-75,0						449,4	449,4		
	Huyện Khánh Sơn	566,3	491,3	75,0		-116,9	-41,9	-75,0						449,4	449,4		
<i>b</i>	<i>Tiểu dự án 3</i>	2.773,8	2.204,4	393,4	176,0	-1.100,0	-957,0	-100,0	-43,0	52,0	45,0	5,0	2,0	1.725,8	1.292,4	298,4	135,0

S T T	NỘI DUNG	Vốn năm 2022-2023 chuyển sang năm 2024				Điều chỉnh tăng/giảm								Vốn năm 2022-2023 chuyển sang năm 2024 sau điều chỉnh			
						Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh chuyển sang thực hiện (tăng)							
		Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện
	Huyện Khánh Sơn	2.202,4	1.788,4	290,0	124,0	-1.100,0	-957,0	-100,0	-43,0					1.102,4	831,4	190,0	81,0
	Huyện Cam Lâm	571,4	416,0	103,4	52,0					52,0	45,0	5,0	2,0	623,4	461,0	108,4	54,0
c	Tiểu dự án 4	1.782,9	1.488,9	205,0	89,0	-1.782,9	-1.488,9	-205,0	-89,0								
	Huyện Khánh Vĩnh	1.782,9	1.488,9	205,0	89,0	-1.782,9	-1.488,9	-205,0	-89,0								
5	Dự án 6	147,6	120,6	19,0	8,0	-147,6	-120,6	-19,0	-8,0								
*	Thị xã Ninh Hoà	147,6	120,6	19,0	8,0	-147,6	-120,6	-19,0	-8,0								
	- Tổ chức tập huấn, truyền dạy văn hoá phi vật thể	147,6	120,6	19,0	8,0	-147,6	-120,6	-19,0	-8,0								
6	Dự án 8	3.064,8	2.765,8	209,0	90,0	-2.910,5	-2.611,5	-209,0	-90,0					154,3	154,3		
	Huyện Khánh Vĩnh	1.439,3	1.439,3			-1.285,0	-1.285,0							154,3	154,3		
	Huyện Khánh Sơn	1.625,5	1.326,5	209,0	90,0	-1.625,5	-1.326,5	-209,0	-90,0								
7	Dự án 9 - Tiểu dự án 1	3.586,0	3.509,0	54,0	23,0	-3.586,0	-3.509,0	-54,0	-23,0								
	Huyện Khánh Sơn	3.001,0	3001			-3.001,0	-3.001,0										
	Huyện Cam Lâm	287,0	249	27	11	-287,0	-249,0	-27,0	-11,0								
	Huyện Diên Khánh	114,0	99	10	5	-114,0	-99,0	-10,0	-5,0								
	Thị xã Ninh Hoà	184,0	160	17	7	-184,0	-160,0	-17,0	-7,0								
8	Dự án 10	455,3	405,9	35,0	14,4	-364,8	-325,7	-28,1	-11,0					90,5	80,2	6,9	3,4
a	Tiểu dự án 2	290,0	252,0	27,0	11,0	-290,0	-252,0	-27,0	-11,0								
	Huyện Khánh Vĩnh	290,0	252,0	27,0	11,0	-290,0	-252,0	-27,0	-11,0								
b	Tiểu dự án 3	165,3	153,9	8,0	3,4	-74,8	-73,7	-1,1						90,5	80,2	6,9	3,4
	Huyện Khánh Vĩnh	165,3	153,9	8,0	3,4	-74,8	-73,7	-1,1						90,5	80,2	6,9	3,4

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2024 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	Vốn năm 2024				Điều chỉnh tăng/giảm								Vốn năm 2024 sau điều chỉnh			
						Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh chuyển sang thực hiện (tăng)							
		Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện
	TỔNG CỘNG	43.408,4	37.746,0	4.194,4	1.468,0	-2.692,4	-2.482,0	-162,4	-48,0	2.692,4	2.482,0	162,4	48,0	43.408,4	37.746,0	4.194,4	1.468,0
I	Điều chỉnh vốn của các sở, ban, ngành	27.360,4	23.792,0	2.728,4	840,0	-1.482,4	-1.430,0	-52,4		1.482,4	1.430,0	52,4		27.360,4	23.792,0	2.728,4	840,0
1	Dự án 7	5.111,0	4.445,0	666,0		-920,0	-920,0							4.191,0	3.525,0	666,0	
	- Sở Y tế	5.111,0	4.445,0	666,0		-920,0	-920,0							4.191,0	3.525,0	666,0	
2	Dự án 10	776,4	675,0	101,4		-562,4	-510,0	-52,4						214,0	165,0	49,0	
a	Tiểu dự án 2	766,0	666,0	100,0		-552,0	-501,0	-51,0						214,0	165,0	49,0	
	- Ban Dân tộc	766,0	666,0	100,0		-552,0	-501,0	-51,0						214,0	165,0	49,0	
b	Tiểu dự án 3	10,4	9,0	1,4		-10,4	-9,0	-1,4									
	- Sở Nội vụ	5,2	4,5	0,7		-5,2	-4,5	-0,7									
	- Sở Kế hoạch và Đầu tư	5,2	4,5	0,7		-5,2	-4,5	-0,7									
3	Dự án 3 - Tiểu dự án 2	21.473,0	18.672,0	1.961,0	840,0					1.482,4	1.430,0	52,4		22.955,4	20.102,0	2.013,4	840,0
	- Huyện Khánh Vĩnh	11.867,0	10.319,0	1.084,0	464,0					819,0	790,0	29,0		12.686,0	11.109,0	1.113,0	464,0
	- Huyện Khánh Sơn	8.039,0	6.990,0	734,0	315,0					554,4	535,0	19,4		8.593,4	7.525,0	753,4	315,0
	- Huyện Cam Lâm	1.266,0	1.101,0	116,0	49,0					87,0	84,0	3,0		1.353,0	1.185,0	119,0	49,0
	- Huyện Diên Khánh	301,0	262,0	27,0	12,0					22,0	21,0	1,0		323,0	283,0	28,0	12,0
II	Điều chỉnh vốn của các địa phương	16.048,0	13.954,0	1.466,0	628,0	-1.210,0	-1.052,0	-110,0	-48,0	1.210,0	1.052,0	110,0	48,0	16.048,0	13.954,0	1.466,0	628,0
1	Dự án 1	27,0	23,0	3,0	1,0	-24,0	-21,0	-2,0	-1,0					3,0	2,0	1,0	

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH VỐN NSTW 2023-2024 CHƯA PHÂN BỐ VÀ PHÂN BỐ VỐN CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 2 - DỰ ÁN 3 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	NSTW 2022-2023 chưa phân bổ			Phân bổ vốn thực hiện Tiêu dự án 2 - Dự án 3					Nguyên nhân điều chỉnh giảm/tăng
		NSTW	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Trong đó		
								NS tỉnh	NS huyện	
	TỔNG CỘNG	26.849,0	-26.849,0	26.849,0	30.876,0	26.849,0	4.027,0	2.819,0	1.208,0	
I	Điều chỉnh NSTW 2023-2024 chưa phân bổ	26.849,0	-26.849,0							
1	Năm 2023	20.139,0	-20.139,0							Chưa có hướng dẫn, hiện đang tạm dừng thực hiện theo Công văn số 1017/UBNDT-DTTS ngày 21/6/2023 của Ủy ban Dân tộc
	Dự án 9 - Tiêu dự án 1	20.139,0	-20.139,0							
2	Năm 2024	6.710,0	-6.710,0							
	Dự án 1	1.105,0	-1.105,0							Không còn đối tượng thực hiện
	Dự án 3 - Tiêu dự án 1	5.605,0	-5.605,0							Không còn đối tượng thực hiện
II	Phân bổ cho các địa phương thực hiện Tiêu dự án 2 - Dự án 3			26.849,0	30.876,0	26.849,0	4.027,0	2.819,0	1.208,0	Tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế cộng đồng cho đồng bào DTTS tại các địa phương nhằm đảm bảo đạt mục tiêu tăng mức thu nhập bình quân đầu người/năm (28 triệu đồng) và giảm nghèo bền vững.
1	Huyện Khánh Vĩnh				17.061,0	14.836,0	2.225,0	1.557,0	668,0	Nguyên tắc phân bổ vốn theo quy định tại Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của HĐND tỉnh. Riêng thị xã Ninh Hoà không phân bổ vốn do không còn đối tượng thực hiện.
2	Huyện Khánh Sơn				11.559,0	10.051,0	1.508,0	1.056,0	452,0	
3	Huyện Cam Lâm				1.823,0	1.585,0	238,0	167,0	71,0	
4	Huyện Diên Khánh				433,0	377,0	56,0	39,0	17,0	

Phụ lục IV

PHÂN BỐ, ĐIỀU CHỈNH VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2022 - 2024

CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

DVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN 2022 - 2024				Tổng vốn điều chỉnh	ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM NGUỒN VỐN ĐÃ PHÂN BỐ 2022-2024								NGUỒN VỐN CHỨA PHÂN BỐ 2022-2024				VỐN KẾ HOẠCH 2022-2024 SAU ĐIỀU CHỈNH			
		Tổng vốn	Trong đó				Nguồn vốn 2022 - 2023 chuyển sang 2024 thực hiện				Nguồn vốn năm 2024				2022-2024				Tổng vốn	Trong đó		
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=6+10+14	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG	236.406,0	205.571,0	23.855,0	6.980,0	0,0													236.406,0	205.571,0	23.855,0	6.980,0
1	Dự án 1	10.576,0	9.195,0	967,0	414,0	-2.466,9	-1.171,9	-1.128,9	-43,0		-24,0	-21,0	-2,0	-1,0	-1.271,0	-1.105,0	-116,0	-50,0	8.109,1	6.940,1	806,0	363,0
2	Dự án 3	80.974,5	70.414,0	7.960,5	2.600,0	39.032,5	12.631,1	11.432,5	951,6	247,0	1.972,4	1.856,0	96,4	20,0	24.429,0	21.244,0	2.230,0	955,0	120.007,0	104.946,5	11.238,5	3.822,0
	- Tiểu dự án 1	29.399,5	25.566,0	3.121,5	712,0	-11.929,1	-5.122,1	-4.963,1	-159,0		-360,0	-313,0	-33,0	-14,0	-6.447,0	-5.605,0	-589,0	-253,0	17.470,4	14.684,9	2.340,5	445,0
	- Tiểu dự án 2	51.575,0	44.848,0	4.839,0	1.888,0	50.961,6	17.753,2	16.395,6	1.110,6	247,0	2.332,4	2.169,0	129,4	34,0	30.876,0	26.849,0	2.819,0	1.208,0	102.536,6	90.261,6	8.898,0	3.377,0
3	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	19.236,0	16.727,0	1.891,0	618,0	331,6	331,6	280,6	36,0	15,0									19.567,6	17.007,6	1.927,0	633,0
4	Dự án 5	39.519,0	34.364,0	4.352,0	803,0	-4.336,8	-3.787,8	-3.172,8	-485,0	-130,0	-549,0	-477,0	-50,0	-22,0					35.182,2	30.714,2	3.817,0	651,0
	- Tiểu dự án 1	5.619,0	4.886,0	664,0	69,0	-116,9	-116,9	-41,9	-75,0										5.502,1	4.844,1	589,0	69,0
	- Tiểu dự án 2	4.195,0	3.648,0	547,0															4.195,0	3.648,0	547,0	
	- Tiểu dự án 3	20.046,0	17.431,0	2.153,0	462,0	-1.048,0	-1.048,0	-912,0	-95,0	-41,0									18.998,0	16.519,0	2.058,0	421,0
	- Tiểu dự án 4	9.659,0	8.399,0	988,0	272,0	-3.171,9	-2.622,9	-2.218,9	-315,0	-89,0	-549,0	-477,0	-50,0	-22,0					6.487,1	5.703,1	623,0	161,0
5	Dự án 6	8.907,0	7.745,0	885,0	277,0	212,4	-147,6	-120,6	-19,0	-8,0	360,0	313,0	33,0	14,0					9.119,4	7.937,4	899,0	283,0
6	Dự án 7	9.406,0	8.180,0	1.185,5	40,5	-920,0					-920,0	-920,0							8.486,0	7.260,0	1.185,5	40,5
7	Dự án 8	18.249,0	15.869,0	1.752,0	628,0	-2.910,5	-2.910,5	-2.611,5	-209,0	-90,0									15.338,5	13.257,5	1.543,0	538,0
8	Dự án 9	37.843,0	32.908,0	3.496,5	1.438,5	-26.830,0	-3.672,0	-3.584,0	-65,0	-23,0					-23.158,0	-20.139,0	-2.114,0	-905,0	11.013,0	9.185,0	1.317,5	510,5
	- Tiểu dự án 1	31.759,0	27.617,0	2.903,0	1.239,0	-26.830,0	-3.672,0	-3.584,0	-65,0	-23,0					-23.158,0	-20.139,0	-2.114,0	-905,0	4.929,0	3.894,0	724,0	311,0
	- Tiểu dự án 2	6.084,0	5.291,0	593,5	199,5														6.084,0	5.291,0	593,5	199,5
9	Dự án 10	11.695,5	10.169,0	1.365,5	161,0	-2.112,3	-1.272,9	-1.095,3	-166,6	-11,0	-839,4	-751,0	-77,4	-11,0					9.583,2	8.322,7	1.121,5	139,0
	- Tiểu dự án 1	6.496,0	5.648,0	762,0	86,0														6.496,0	5.648,0	762,0	86,0
	- Tiểu dự án 2	3.136,0	2.727,0	369,0	40,0	-1.767,0	-938,0	-795,0	-132,0	-11,0	-829,0	-742,0	-76,0	-11,0					1.369,0	1.190,0	161,0	18,0
	- Tiểu dự án 3	2.063,5	1.794,0	234,5	35,0	-345,3	-334,9	-300,3	-34,6		-10,4	-9,0	-1,4						1.718,2	1.484,7	198,5	35,0